

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH - VVMI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 0031/BC-HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

- Mã chứng khoán: TB8
- Địa chỉ: Tổ 12 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243 8833247 Fax: 0243 9689871
- Email: chungkhoantb8@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: / /2025 tại đường dẫn: <http://www.vttbvietchac-vvmi.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

*Tài liệu đính kèm:*

- BCTC năm 2024 sau kiểm toán;
- Văn bản giải trình;
- Lưu VT, HĐQT(Ch)

Đại diện tổ chức  
Người đại diện theo pháp luật  
GIAM ĐỐC



Phạm Đức Khiêm



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH  
DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	35

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 1 ngày 05/10/2004 đến lần 4 ngày 06/04/2016.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống, kinh doanh vỏ bao xi măng và kinh doanh lưới thép nóc lò.

### Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- |                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Đức Khiêm  | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Ngô Minh Vinh   | Ủy viên Hội đồng quản trị  |

### Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- |                       |              |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Phạm Đức Khiêm  | Giám đốc     |
| - Ông Ngô Minh Vinh   | Phó Giám đốc |
| - Ông Vương Khắc Tuấn | Phó Giám đốc |

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này ngày lập Báo cáo này là: Ông Phạm Đức Khiêm - Chức danh: Giám đốc.

### Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- |                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thu Hương    | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Ông Tô Toàn Thắng    | Thành viên           |
| - Bà Phạm Thị Thúy Nga | Thành viên           |

### Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 35. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



**Phạm Đức Khiêm**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Số: BC/BDO/2025.47

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI được lập ngày 27/02/2025 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**LÊ THỊ MINH HỒNG**  
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1



**PHẠM HỒNG MINH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3356-2025-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01- DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>62.063.481.413</b>	<b>72.746.961.641</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.028.184.648	6.460.623.006
1. Tiền	111		1.028.184.648	6.460.623.006
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.147.300.889	53.629.361.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	52.958.419.543	51.809.805.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	757.150.000	387.411.120
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	431.731.346	1.432.144.579
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	6.772.969.390	11.946.891.158
1. Hàng tồn kho	141		6.772.969.390	11.946.891.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.026.486	710.086.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	115.026.486	62.479.897
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	-	647.606.320
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.904.493.107</b>	<b>6.266.140.725</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.871.117.188	6.247.796.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.871.117.188	6.247.796.892
Nguyên giá	222		52.157.150.871	52.157.150.871
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48.286.033.683)	(45.909.353.979)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.375.919	18.343.833
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	33.375.919	18.343.833
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>65.967.974.520</b>	<b>79.013.102.366</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**B01- DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>45.562.669.937</b>	<b>58.872.984.744</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.551.919.937</b>	<b>58.872.984.744</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	24.167.229.906	31.356.399.258
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.350.919.326	1.021.858.564
3. Phải trả người lao động	314		11.421.206.032	11.598.264.034
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	38.775.939	47.630.568
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	216.000.000	130.750.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	505.435.276	1.049.768.563
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	7.398.389.413	13.221.901.053
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		453.964.045	446.412.704
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.750.000</b>	<b>-</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.11	10.750.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>20.405.304.583</b>	<b>20.140.117.622</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>20.405.304.583</b>	<b>20.140.117.622</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.500.000.000	12.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.813.339.681	4.813.339.681
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.091.964.902	2.826.777.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.091.964.902	2.826.777.941
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>65.967.974.520</b>	<b>79.013.102.366</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Người lập

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh

Giám đốc



Phạm Đức Khiêm

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	353.149.272.622	333.181.989.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>353.149.272.622</b>	<b>333.181.989.998</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	324.137.883.274	303.302.377.016
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>29.011.389.348</b>	<b>29.879.612.982</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.986.467	4.956.450
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.364.942.394	1.903.379.272
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.364.942.394</i>	<i>1.903.379.272</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.464.281.644	12.849.299.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.360.850.510	11.589.848.498
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.826.301.267</b>	<b>3.542.042.400</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	77.519.860	243.752.673
12. Chi phí khác	32		-	24.033.704
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>77.519.860</b>	<b>219.718.969</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.903.821.127</b>	<b>3.761.761.369</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	811.856.225	934.983.428
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3.091.964.902</b>	<b>2.826.777.941</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.10	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Người lập



Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Bùi Phương Anh

Giám đốc




Phạm Đức Khiêm

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
<b>I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.903.821.127	3.761.761.369
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		2.376.679.704	3.034.233.092
- Các khoản dự phòng	03		-	(320.174.780)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.986.467)	(12.683.723)
- Chi phí lãi vay	06		1.364.942.394	1.903.379.272
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		7.640.456.758	8.366.515.230
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(284.808.449)	(6.464.245.918)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		5.173.921.768	5.298.746.196
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.881.530.964)	(364.407.465)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(67.578.675)	18.371.527
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.375.147.023)	(1.901.385.188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.546.009.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(819.226.600)	(573.712.485)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.386.086.815</b>	<b>2.833.872.022</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(300.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	7.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.986.467	4.956.450
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.986.467</b>	<b>12.383.723</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		186.336.448.726	175.061.537.030
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(192.159.960.366)	(172.903.781.577)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.000.000.000)	(1.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.823.511.640)</b>	<b>657.755.453</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5.432.438.358)</b>	<b>3.504.011.198</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	6.460.623.006	2.956.611.808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.028.184.648</b>	<b>6.460.623.006</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Người lập

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh

Giám đốc



Phạm Đức Khiêm

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - DN

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 1 đến lần 4 ngày 06/04/2016.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên cổ đông	Vốn thực góp tại ngày 31/12/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.375.000.000	51%
Ông Phạm Đức Khiêm	2.574.550.000	21%
Các đối tượng khác	3.550.450.000	28%
<b>Cộng</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>100%</b>

Mã chứng khoán: TB8

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất vỏ bao xi măng, lưới thép, phụ kiện hầm lò, kinh doanh vật tư hàng hóa.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:*

- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống;
- Kinh doanh vỏ bao xi măng;
- Kinh doanh lưới thép nóc lò.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 134 người (Tại ngày 31/12/2023 là 132 người).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

#### **Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### **Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định**

**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong năm thực hiện khấu hao nhanh theo tỷ lệ 2 lần đối với các tài sản xe nâng hàng nhiên liệu (mã TS: D0608003) và hệ thống máy tráng màng (mã TS: B1299006.1).

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, phí bảo hiểm, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD...).

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay")

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm Báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 4 số 0101854047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/04/2016 là 12.500.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2024, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

***b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển***

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

***c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

***d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau:  
Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

#### **15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí bán hàng:*** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

***Chi phí quản lý doanh nghiệp:*** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### **16. Nguyên tắc kế toán thuế**

##### ***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10% và 8%.

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

#### **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số **VII.3**.

#### **18. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### **Tài sản tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

##### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	31.476.842	68.777.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	996.707.806	6.391.845.224
<b>Cộng</b>	<b>1.028.184.648</b>	<b>6.460.623.006</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH dịch vụ vận tải và thương mại Gia Lê	-	1.603.868.040
Công ty CP Tiên Sơn Hà Tây	1.739.724.480	-
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</i>		
Xem thuyết minh tại VII.3	51.218.695.063	50.205.937.521
<b>Cộng</b>	<b>52.958.419.543</b>	<b>51.809.805.561</b>

Theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ký ngày 30/5/2014 để đảm bảo khoản vay (được nêu tại V.12 và phụ lục số 01), tài sản thế chấp là toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển đối với các bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

*Chi tiết tình hình trích lập dự phòng trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ	-	320.174.780
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(320.174.780)
Số dư cuối kỳ	-	-

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH E&C Thái Bình Dương	129.600.000	129.600.000
Công ty TNHH PLASTECH	627.550.000	257.811.120
<b>Cộng</b>	<b>757.150.000</b>	<b>387.411.120</b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	397.735.462	1.378.838.288
Phải thu khác	33.995.884	53.306.291
<b>Cộng</b>	<b>431.731.346</b>	<b>1.432.144.579</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.936.588.103	-	2.184.576.804	-
Công cụ dụng cụ	14.737.918	-	20.791.217	-
Chi phí SXKD dở dang	1.422.095.121	-	2.475.246.136	-
Thành phẩm	3.399.548.248	-	7.266.277.001	-
<b>Cộng</b>	<b>6.772.969.390</b>	<b>-</b>	<b>11.946.891.158</b>	<b>-</b>

Theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 37/2022/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ngày 29/6/2022 để đảm bảo khoản vay (được nêu tại V.12 và phụ lục số 01), tài sản thế chấp là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển.

**6. Chi phí trả trước**

**6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí thuê phần mềm	79.166.666	-
Chi phí bảo hiểm	26.434.202	28.720.248
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.425.618	33.759.649
<b>Cộng</b>	<b>115.026.486</b>	<b>62.479.897</b>

**6.2. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí duy trì website công ty	5.915.010	7.605.006
Cước mạng Vmida	-	5.760.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.460.909	4.978.827
<b>Cộng</b>	<b>33.375.919</b>	<b>18.343.833</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ).

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	15.691.946.463	31.152.273.472	5.076.641.027	236.289.909	52.157.150.871
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>15.691.946.463</b>	<b>31.152.273.472</b>	<b>5.076.641.027</b>	<b>236.289.909</b>	<b>52.157.150.871</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	13.256.840.159	27.339.582.884	5.076.641.027	236.289.909	45.909.353.979
Khấu hao trong năm	350.836.392	2.025.843.312	-	-	2.376.679.704
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>13.607.676.551</b>	<b>29.365.426.196</b>	<b>5.076.641.027</b>	<b>236.289.909</b>	<b>48.286.033.683</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2024	2.435.106.304	3.812.690.588	-	-	6.247.796.892
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>2.084.269.912</b>	<b>1.786.847.276</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.871.117.188</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 41.565.902.029 đồng

Nguyên giá TSCĐ hỏng chờ thanh lý: 93.504.295 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**8. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả ngắn hạn người bán là bên thứ ba</b>	<b>24.167.229.906</b>	<b>24.167.229.906</b>	<b>31.356.399.258</b>	<b>31.356.399.258</b>
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	4.140.109.994	4.140.109.994	1.538.894.943	1.538.894.943
Công ty TNHH MTV Cơ khí Đại Tân	2.082.473.996	2.082.473.996	6.487.360.213	6.487.360.213
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	-	-	1.497.813.500	1.497.813.500
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	2.464.000.000	2.464.000.000	2.394.939.772	2.394.939.772
Công ty Cổ Phần cơ khí Tuấn Việt	352.040.000	352.040.000	1.072.462.766	1.072.462.766
Công ty Cổ phần thép và Thương mại Hải Phòng	3.326.829.988	3.326.829.988	4.931.592.174	4.931.592.174
Hợp tác xã Minh Tiến	1.296.434.700	1.296.434.700	3.169.687.680	3.169.687.680
Công ty cổ phần nhựa bao bì Hoa Sen	2.110.725.000	2.110.725.000	-	-
Công ty CP bao bì sông La xanh	1.301.828.500	1.301.828.500	2.628.450.000	2.628.450.000
Công ty TNHH thương mại thép Minh An	3.078.814.335	3.078.814.335	-	-
Nhà cung cấp khác	4.013.973.393	4.013.973.393	7.635.198.210	7.635.198.210
<b>Phải trả ngắn hạn người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>24.167.229.906</b>	<b>24.167.229.906</b>	<b>31.356.399.258</b>	<b>31.356.399.258</b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.021.858.564	3.933.097.601	4.001.417.924	953.538.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	811.856.225	414.475.140	397.381.085
Thuế thu nhập cá nhân	-	367.774.265	367.774.265	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.227.496.211	1.227.496.211	-
Các loại thuế khác	-	5.500.000	5.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.021.858.564</b>	<b>6.345.724.302</b>	<b>6.016.663.540</b>	<b>1.350.919.326</b>

**b/ Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	414.475.140
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	233.131.180
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>647.606.320</b>

**10. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	10.425.939	20.630.568
Chi phí phải trả khác	28.350.000	27.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.775.939</b>	<b>47.630.568</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**11. Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a/ Ngắn hạn</i>				
Doanh thu từ cho thuê địa điểm	216.000.000	130.750.000	216.000.000	130.750.000
<i>b/ Dài hạn</i>				
Doanh thu từ cho thuê địa điểm	10.750.000	-	10.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>226.750.000</b>	<b>130.750.000</b>	<b>226.750.000</b>	<b>130.750.000</b>

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

*a/ Các khoản vay*

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Tổng vay ngắn hạn</b>	<b>13.221.901.053</b>	<b>13.221.901.053</b>	<b>186.336.448.726</b>	<b>192.159.960.366</b>	<b>7.398.389.413</b>	<b>7.398.389.413</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>11.780.901.053</b>	<b>11.780.901.053</b>	<b>186.336.448.726</b>	<b>190.718.960.366</b>	<b>7.398.389.413</b>	<b>7.398.389.413</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	11.780.901.053	11.780.901.053	186.336.448.726	190.718.960.366	7.398.389.413	7.398.389.413
<i>Vay dài hạn đến hạn phải trả</i>	<b>1.441.000.000</b>	<b>1.441.000.000</b>	-	<b>1.441.000.000</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	1.441.000.000	1.441.000.000	-	1.441.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.221.901.053</b>	<b>13.221.901.053</b>	<b>186.336.448.726</b>	<b>192.159.960.366</b>	<b>7.398.389.413</b>	<b>7.398.389.413</b>

*b/ Thông tin chi tiết về khoản vay*

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hợp tác xã Minh Tiến	-	-	525.915.000	525.915.000
Phải trả khác là Bên liên quan <i>Xem thuyết minh tại VII.3</i>	14.650.000	14.650.000	-	-
Các khoản phải trả khác	490.785.276	490.785.276	523.853.563	523.853.563
<b>Cộng</b>	<b>505.435.276</b>	<b>505.435.276</b>	<b>1.049.768.563</b>	<b>1.049.768.563</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

*a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>4.813.339.681</b>	<b>2.294.408.000</b>	<b>19.607.747.681</b>
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	2.826.777.941	2.826.777.941
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(794.408.000)	(794.408.000)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>4.813.339.681</b>	<b>2.826.777.941</b>	<b>20.140.117.622</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	3.091.964.902	3.091.964.902
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(826.777.941)	(826.777.941)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>4.813.339.681</b>	<b>3.091.964.902</b>	<b>20.405.304.583</b>

(\*): Theo Nghị quyết số 0065/NQ-ĐHCP, ngày 16/4/2024, thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023 như sau:

- Chi trả cổ tức: 2.000.000.000 VND

- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 661.537.941 VND

- Quỹ thưởng viên chức quản lý: 165.240.000 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000
Ông Phạm Đức Khiêm	2.574.550.000	2.574.550.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.550.450.000	3.550.450.000
<b>Cộng</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.500.000.000	12.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>

**d/ Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>1.250.000</b>	<b>1.250.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	1.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu**

**e/ Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số đầu năm	Số trích lập thêm trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.813.339.681	-	-	4.813.339.681
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	446.412.704	826.777.941	819.226.600	453.964.045
<b>Cộng</b>	<b>5.259.752.385</b>	<b>826.777.941</b>	<b>819.226.600</b>	<b>5.267.303.726</b>

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý Công ty CP Xi Măng Lào Cai (*)	1.561.165.199	1.561.165.199
<b>Cộng</b>	<b>1.561.165.199</b>	<b>1.561.165.199</b>

(\*) Xóa nợ phải thu khó đòi công ty CP Xi Măng Lào Cai theo quyết định số 0151/ QĐ-HĐQT ngày 31/12/2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	133.384.281.704	126.978.779.145
Doanh thu bán thành phẩm	217.689.506.677	203.733.088.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.075.484.241	2.470.122.052
<b>Cộng</b>	<b>353.149.272.622</b>	<b>333.181.989.998</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	19.325.045.946	6.837.471.366
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.3)	333.824.226.676	326.344.518.632
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>353.149.272.622</b>	<b>333.181.989.998</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	127.641.631.039	121.227.842.600
Giá vốn thành phẩm đã bán	195.748.803.539	181.691.243.440
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	747.448.696	383.290.976
<b>Cộng</b>	<b>324.137.883.274</b>	<b>303.302.377.016</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	4.986.467	4.956.450
<b>Cộng</b>	<b>4.986.467</b>	<b>4.956.450</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	1.364.942.394	1.903.379.272
<b>Cộng</b>	<b>1.364.942.394</b>	<b>1.903.379.272</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	5.159.451.209	5.416.116.587
Chi phí vật liệu, bao bì	1.091.739.356	1.104.934.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	498.319.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.970.833.897	2.570.387.289
Chi phí bằng tiền khác	3.242.257.182	3.259.541.261
<b>Cộng</b>	<b>11.464.281.644</b>	<b>12.849.299.262</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.617.182.377	6.862.278.881
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	713.226.936	1.019.340.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	350.836.392
Thuế, phí và lệ phí	1.232.996.211	771.347.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.027.573.326	868.659.965
Chi phí bằng tiền khác	1.769.871.660	2.037.560.256
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(320.174.780)
<b>Cộng</b>	<b>12.360.850.510</b>	<b>11.589.848.498</b>

**7. Thu nhập khác**

	Số năm nay	Số năm trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	7.727.273
Thu nhập khác	77.519.860	236.025.400
<b>Cộng</b>	<b>77.519.860</b>	<b>243.752.673</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	29.760.036.007	29.856.555.085
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	203.569.142.911	230.449.523.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.376.679.704	3.034.233.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.627.415.824	5.032.837.967
Chi phí khác bằng tiền	7.488.678.569	7.914.825.738
<b>Cộng</b>	<b>248.821.953.015</b>	<b>276.287.975.016</b>

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	811.856.225	809.181.015
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	125.802.413
<b>Cộng</b>	<b>811.856.225</b>	<b>934.983.428</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.903.821.127	3.761.761.369
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	155.460.000	284.143.704
Các khoản điều chỉnh tăng	155.460.000	284.143.704
Chi phí tư vấn Công ty đại chúng	10.500.000	7.000.000
Thù lao HĐQT, BK soát không trực tiếp điều hành SXKD	144.960.000	144.960.000
Các khoản chi phí khác	-	132.183.704
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	4.059.281.127	4.045.905.073
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.059.281.127	4.045.905.073
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	811.856.225	809.181.015
Thuế TNDN truy thu theo QĐ số 62486/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 25/08/2023	-	125.802.413
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>811.856.225</b>	<b>934.983.428</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(414.475.140)	196.551.307
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(1.546.009.875)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>397.381.085</b>	<b>(414.475.140)</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.091.964.902	2.826.777.941
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.091.964.902	2.826.777.941
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong năm	1.091.964.902	826.777.941
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	1.250.000	1.250.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.250.000	1.250.000

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty được thông qua tại Nghị quyết số 0065/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 16/04/2024. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 giảm từ 2.261 đồng/cổ phiếu thành 1.600 đồng/cổ phiếu.

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

## **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### **(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Công cụ tài chính**

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau. Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>31/12/2024</b>				
<b>Giá trị ghi sổ:</b>	<b>54.418.335.537</b>	-	-	<b>54.418.335.537</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.028.184.648	-	-	1.028.184.648
Phải thu khách hàng	52.958.419.543	-	-	52.958.419.543
Phải thu khác	431.731.346	-	-	431.731.346
<b>Trừ:</b>	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54.418.335.537</b>	-	-	<b>54.418.335.537</b>
<b>31/12/2024</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	7.398.389.413	-	-	7.398.389.413
Phải trả người bán	23.410.079.906	-	-	23.410.079.906
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	254.775.939	10.750.000	-	265.525.939
<b>Cộng</b>	<b>31.063.245.258</b>	<b>10.750.000</b>	-	<b>31.073.995.258</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>23.355.090.279</b>	<b>10.750.000</b>	-	<b>23.344.340.279</b>
<b>01/01/2024</b>				
<b>Giá trị ghi sổ:</b>	<b>59.702.573.146</b>	-	-	<b>59.702.573.146</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.460.623.006	-	-	6.460.623.006
Phải thu khách hàng	51.809.805.561	-	-	51.809.805.561
Phải thu khác	1.432.144.579	-	-	1.432.144.579
<b>Trừ:</b>	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>59.702.573.146</b>	-	-	<b>59.702.573.146</b>
<b>01/01/2024</b>				
Các khoản vay và nợ tài chính	13.221.901.053	-	-	13.221.901.053
Phải trả người bán	30.968.988.138	-	-	30.968.988.138
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	178.380.568	-	-	178.380.568
<b>Cộng</b>	<b>44.369.269.759</b>	-	-	<b>44.369.269.759</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>15.333.303.387</b>	-	-	<b>15.333.303.387</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**(iv) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.028.184.648	6.460.623.006	1.028.184.648	6.460.623.006
Phải thu khách hàng	52.958.419.543	51.809.805.561	52.958.419.543	51.809.805.561
Các khoản phải thu khác	431.731.346	1.432.144.579	431.731.346	1.432.144.579
<b>Cộng</b>	<b>54.418.335.537</b>	<b>59.702.573.146</b>	<b>54.418.335.537</b>	<b>59.702.573.146</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay và nợ	7.398.389.413	13.221.901.053	7.398.389.413	13.221.901.053
Phải trả người bán	23.410.079.906	30.968.988.138	23.410.079.906	30.968.988.138
Phải trả khác	265.525.939	178.380.568	265.525.939	178.380.568
<b>Cộng</b>	<b>31.073.995.258</b>	<b>44.369.269.759</b>	<b>31.073.995.258</b>	<b>44.369.269.759</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

**2. Báo cáo bộ phận****a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là: Doanh thu thành phẩm, Doanh thu kinh doanh VTTB và Doanh thu khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

**Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024:**

Lĩnh vực	Thành phẩm	Kinh doanh vật tư thiết bị	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra	217.689.506.677	93.389.279.573	42.070.486.372	353.149.272.622
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>217.689.506.677</b>	<b>93.389.279.573</b>	<b>42.070.486.372</b>	<b>353.149.272.622</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>216.163.040.335</b>	<b>92.037.791.373</b>	<b>39.762.183.720</b>	<b>347.963.015.428</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	196.009.572.038	89.372.497.160	38.755.814.076	324.137.883.274
Chi phí bán hàng	8.417.269.281	2.348.247.310	698.765.053	11.464.281.644
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.736.199.016	317.046.903	307.604.591	12.360.850.510
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.526.466.342</b>	<b>1.351.488.200</b>	<b>2.308.302.652</b>	<b>5.186.257.194</b>
Thu nhập từ hoạt động tài chính				(1.359.955.927)
Lợi nhuận khác				77.519.860
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				<b>3.903.821.127</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023:

Lĩnh vực	Thành phẩm	Kinh doanh vật tư thiết bị	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra	203.733.088.801	93.570.642.107	35.878.259.090	333.181.989.998
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>203.733.088.801</b>	<b>93.570.642.107</b>	<b>35.878.259.090</b>	<b>333.181.989.998</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>202.002.627.840</b>	<b>92.560.820.717</b>	<b>33.178.076.219</b>	<b>327.741.524.776</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	181.691.243.440	89.414.342.600	32.196.790.976	303.302.377.016
Chi phí bán hàng	9.409.634.314	2.831.244.644	608.420.304	12.849.299.262
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.901.750.086	315.233.473	372.864.939	11.589.848.498
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.730.460.961</b>	<b>1.009.821.390</b>	<b>2.700.182.871</b>	<b>5.440.465.222</b>
Thu nhập từ hoạt động tài chính				(1.898.422.822)
Lợi nhuận khác				219.718.969
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				<b>3.761.761.369</b>

**b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**3. Bên liên quan**

**a/ Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**3. Bên liên quan (tiếp theo)**

**a/ Danh sách bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Công ty trong Tổng công ty
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty trong Tổng công ty
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty CN Hóa chất Mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Núi Hồng VVMI- CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty trong Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty trong Tổng công ty
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Đức Khiêm	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty
Ông Ngô Minh Vinh	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc Công ty
Ông Vương Khắc Tuấn	Phó Giám đốc Công ty
Bà Trần Thu Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Tô Toàn Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Phương Anh	Kế toán trưởng

**b/ Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

<b>Họ và tên</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Số năm nay</b>	<b>Số năm trước</b>
Ông Đỗ Huy Hùng	Phụ cấp HĐQT	-	36.720.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phụ cấp HĐQT	51.840.000	15.120.000
Ông Phạm Đức Khiêm	Phụ cấp HĐQT	45.360.000	45.360.000
	Lương viên chức quản lý	419.904.000	419.904.000
Ông Ngô Minh Vinh	Phụ cấp HĐQT	45.360.000	45.360.000
	Lương viên chức quản lý	367.416.000	367.416.000
Ông Vương Khắc Tuấn	Lương viên chức quản lý	367.416.000	367.416.000
Bà Trần Thu Hương	Phụ cấp BKS	47.760.000	47.760.000
Ông Tô Toàn Thắng	Phụ cấp BKS	45.360.000	45.360.000
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp BKS	45.360.000	45.360.000
Bà Bùi Phương Anh	Lương viên chức quản lý	332.424.000	332.424.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**3. Bên liên quan (tiếp theo)**

*c/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

	<b>Giao dịch phát sinh trong kỳ</b>	<b>Số năm nay</b>	<b>Số năm trước</b>
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Bán vỏ bao xi măng	35.637.203.500	34.910.624.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán vỏ bao xi măng	25.249.970.000	22.622.259.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Bán công lò và lưới thép	22.354.326.414	22.405.835.881
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Bán vật tư và lưới thép	29.154.101.462	24.707.219.871
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Bán vật tư và lưới thép	81.725.041.360	70.947.799.880
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Bán lưới thép và máng trượt	-	900.862.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Bán vật tư, công lò và lưới thép	19.700.067.000	20.072.384.200
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Bán vật tư, công lò và lưới thép	10.486.142.000	11.053.952.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Bán lưới thép	13.134.391.200	12.068.201.200
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	Bán vỏ bao Jumbo và vỏ bao Alumin	35.911.850.000	32.580.250.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Bán công lò	568.740.000	2.209.466.800
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Bán vật tư, công lò, lưới thép và tấm chèn	27.281.794.560	27.839.221.610
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Bán công lò, lưới thép và tấm chèn	13.397.936.500	21.307.129.800
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Bán vật tư, công lò và lưới thép	9.910.502.800	17.028.558.000
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Bán bao PP	-	840.000.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Bán lưới thép	2.562.733.800	1.342.787.500
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Bán lưới thép	6.374.426.080	1.771.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Bán vỏ bao Jumbo	375.000.000	1.736.966.890
<b>Cộng</b>		<b>333.824.226.676</b>	<b>326.344.518.632</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**3. Bên liên quan (tiếp theo)**

**d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan**

	<b>Giao dịch phát sinh trong kỳ</b>	<b>Số năm nay</b>	<b>Số năm trước</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí thuê tài sản	311.400.000	301.200.000
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Chi phí nghỉ mát	448.214.600	70.799.455
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Chi phí kiểm định gông lò	3.780.000	18.160.000
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Chi phí sửa chữa	95.880.000	54.390.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Chi phí mua hồ sơ thầu	3.703.704	3.636.364
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Chi phí huấn luyện vệ sinh lao động	16.440.000	35.332.500
Công ty Than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Chi phí nghỉ mát	19.634.800	14.077.800
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Chi phí phòng nghỉ, tham quan	-	235.254.889
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Chi phí đào tạo	26.166.000	44.886.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Chi phí mua hồ sơ thầu	1.388.889	917.508
<b>Cộng</b>		<b>926.607.993</b>	<b>778.654.516</b>

**e/ Cổ tức**

	<b>Giao dịch phát sinh trong kỳ</b>	<b>Số năm nay</b>	<b>Số năm trước</b>
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cổ tức được chia và đã trả	1.020.011.200	765.008.400
		<b>1.020.011.200</b>	<b>765.008.400</b>

**f/ Số dư với bên liên quan**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	3.413.118.500	3.808.227.200
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI (*)	2.471.148.000	5.261.112.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	81.000.000	128.268.241
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	10.213.650.756	7.242.942.528
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	2.958.932.240	1.851.966.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	4.308.009.696	1.637.935.996
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.928.039.420	2.495.632.870
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	3.019.401.434	2.495.743.947
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	625.614.000	827.129.600
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	853.433.333	308.526.998
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	6.150.962.250	10.132.146.250

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**3. Bên liên quan (tiếp theo)**

*f/ Số dư với bên liên quan (tiếp theo)*

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	134.543.200	1.728.591.100
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	-	949.960.000
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	4.454.293.344	3.594.749.945
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	8.829.938.150	7.019.622.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	776.610.740	723.382.846
<b>Cộng</b>	<b>51.218.695.063</b>	<b>50.205.937.521</b>

**3. Bên liên quan (tiếp theo)**

*e/ Số dư với bên liên quan (tiếp theo)*

(\*) Công ty có phát sinh khoản đảm bảo thực hiện hợp đồng số 24.07.29 VTTB/HĐ-CTQ ngày 29/7/2024 bán vỏ bao xi măng ký kết với Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI với số tiền là 717.570.252 đồng

<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	14.650.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.650.000</b>	-

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Hoạt động liên tục**

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**6. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**7. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện có thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kiểm toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	1.227.496.211	1.176.116.949
Trên 1 năm đến 5 năm	4.909.984.844	4.704.467.796
Sau 5 năm	30.687.405.275	30.579.040.674
<b>Cộng</b>	<b>36.824.886.330</b>	<b>36.459.625.419</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Người lập

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh



Phạm Đức Khiêm

## PHỤ LỤC 01

## THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ KHOẢN VAY

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay ngắn hạn</b>								
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 75/2024-HĐCVHM/NHCT14 4-VVMI ngày 15/10/2024	50.000.000.000	Thời hạn cho vay tối đa không quá 3 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng.	7.398.389.413	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ký ngày 30/5/2014;</li><li>- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ký ngày 15/6/2013;</li><li>- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 37/2015/HĐTCBĐS/NHCT144-VVMI ngày 4/12/2015;</li><li>- Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 37/2022/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ngày 29/6/2022.</li></ul>
<b>Tổng cộng</b>						<b>7.398.389.413</b>		